

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I - NĂM 2019

HÀ NỘI



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	655,294,497,669	687,121,152,520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	28,165,816,448	18,490,376,564
1. Tiền	111	28,165,816,448	18,490,376,564
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	590,212,148,964	622,745,238,408
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	395,777,825,808	392,418,472,454
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	127,328,387,129	123,573,092,932
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7,000,000,000	7,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	68,092,788,673	107,740,525,668
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(7,986,852,646)	(7,986,852,646)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	31,056,095,341	41,302,747,081
1. Hàng tồn kho	141	31,420,095,341	41,666,747,081
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(364,000,000)	(364,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5,860,436,916	4,582,790,467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5,776,783,516	4,345,083,087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	237,707,380
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	83,653,400	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	520,360,817,547	520,556,301,046
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	232,386,131,200	232,386,131,200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	232,386,131,200	232,386,131,200
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	7,136,373,347	7,331,856,846
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7,136,373,347	7,331,856,846
- Nguyên giá	222	13,796,462,341	13,796,462,341
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(6,660,088,994)	(6,464,605,495)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	280,838,313,000	280,838,313,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	109,203,844,000	109,203,844,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	145,913,413,000	145,913,413,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	34,592,500,000	34,592,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(8,871,444,000)	(8,871,444,000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1,175,655,315,216	1,207,677,453,566

C - NỢ PHẢI TRẢ	300	672,695,238,570	705,542,813,092
I. Nợ ngắn hạn	310	672,695,238,570	692,051,476,817
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	205,917,569,698	259,828,016,098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	69,025,013,028	56,952,252,995
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	520,499,934	601,424,102
4. Phải trả người lao động	314	304,511,043	661,379,926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9,777,780,756	4,991,667,857
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	288,636,364	288,636,364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	62,767,412,806	46,284,279,050
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	315,944,142,106	313,791,558,790
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	8,149,672,835	8,652,261,635
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	
II. Nợ dài hạn	330	-	13,491,336,275
7. Phải trả dài hạn khác	337		13,491,336,275
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	502,960,076,646	502,134,640,474
I. Vốn chủ sở hữu	410	502,906,185,832	502,080,749,660
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	430,490,990,000	430,490,990,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	430,490,990,000	430,490,990,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11,369,683,542	11,369,683,542
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	61,045,512,290	60,220,076,118
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	36,627,342,731	36,089,626,061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24,418,169,559	24,130,450,057
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	53,890,814	53,890,814
1. Nguồn kinh phí	431	53,890,814	53,890,814
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,175,655,315,216	1,207,677,453,566

Người lập



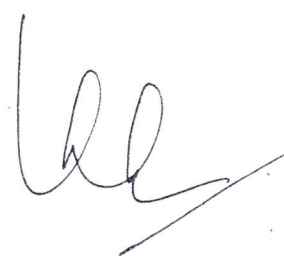
Trần Đình Tiến

Hà Nội, ngày
Kế toán trưởng



Trần Thị Mùi

tháng năm 2019
Tổng giám đốc



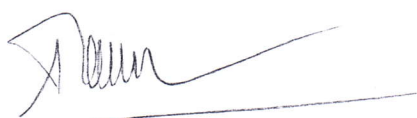
TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CP
17 Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	285,627,300,565	216,424,703,303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	285,627,300,565	216,424,703,303
4. Giá vốn hàng bán	278,428,579,218	210,382,246,954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,198,721,347	6,042,456,349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2,321,029,425	3,545,156,515
7. Chi phí tài chính	3,524,269,259	4,276,931,716
- Trong đó: Lãi vay phải trả	3,524,269,259	4,276,931,716
8. Chi phí bán hàng	1,624,338,924	1,905,901,024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,854,328,993	2,806,877,731
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	516,813,596	597,902,393
11. Thu nhập khác	308,622,576	759,010,789
12. Chi phí khác	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	308,622,576	759,010,789
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	825,436,172	1,356,913,182
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	310,382,636
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	825,436,172	1,046,530,546
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		

Người lập



Trần Đình Tiến

Hà Nội, ngày tháng năm 2019
Kế toán trưởng



Trần Thị Mùi

Tổng giám đốc

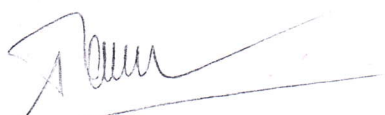


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	312,960,673,703
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(244,305,153,641)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,569,639,974)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5,088,329,666)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	56,359,959,405
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9,032,763,107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	109,324,746,720
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	67,296,627,922
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(166,945,933,141)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(99,649,305,219)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	9,675,441,501
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18,490,376,564
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	28,165,818,065

Người lập biểu



Trần Đình Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Mùi

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Tổng giám đốc

